

Bản án số: 71/2017/HNGĐ- ST
Ngày 14/9/2017
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia
đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Phạm Hồng Thiêm;

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Ngày 14/9/2017, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 152/2017/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2017/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vũ Ngọc T1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn L, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Trịnh Thị D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn V, xã T4, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 29/5/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Vũ Ngọc T1 trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Trịnh Thị D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 19/5/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T2. Anh là bộ đội, thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng vào ngày nghỉ mới về chung sống cùng vợ. Thời gian đầu sau khi kết hôn, chị D chung sống tại gia đình chồng nhưng do mâu thuẫn giữa chị D và gia đình chồng nên từ năm 2009, chị D chuyển đến chung sống tại gia đình chị ở xã T4. Cuối năm 2009, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, do chị D thiếu trách nhiệm với chồng con và gia đình. Đến tháng 5/2016 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân; cũng từ đó, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Vì vậy, anh có nguyện vọng ly hôn chị D. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Vũ Trịnh

Minh C, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2011. Anh đồng ý để chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, cũng không ai nợ chung vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong văn bản ghi ý kiến về việc ly hôn, bản tự khai ngày 27/7/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Trịnh Thị D trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về con chung, về việc vợ chồng hiện nay không còn sống chung với nhau nữa; về việc vợ chồng không có tài sản chung. Theo chị D thì vợ chồng mâu thuẫn từ tháng 7/2008, nguyên nhân do tính tình không hợp, do mâu thuẫn giữa chị với gia đình chồng, do anh T1 thiếu quan tâm đến vợ con, cố chấp và ứng xử thô thiển, thiếu văn hóa với vợ. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ tháng 8/2015 đến nay vợ chồng không sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Hiện nay, chị không mang thai. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Vũ Trịnh Minh C, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2011; yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, cũng không ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh T1 có nguyện vọng ly hôn, chị D có nguyện vọng đoàn tụ. Tuy anh T1 và chị D đã thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con nhưng không thỏa thuận được mức cấp dưỡng nuôi con.

Vì vậy, việc hòa giải không thành nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, anh T1- chị D thuận tình ly hôn; anh chị cũng thỏa thuận về việc nuôi con chung: Chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đồng/1tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh T1 và chị D là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Vợ chồng ly thân đã lâu, hiện nay không sống chung với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh T1- chị D đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thuận tình ly hôn nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T1 và chị D.

[2]. Về con chung: Nguyên đơn, bị đơn đều trình bày: Vợ chồng có một con chung là Vũ Trịnh Minh C, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2011. Tại phiên tòa, anh T1- chị D thỏa thuận: Chị D trực tiếp nuôi con chung; anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đồng/1tháng. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/10/2017 đến khi con chung thành niên .

[3]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, cũng không ai nợ chung vợ chồng, đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn là anh T1 phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 1 Điều 24; Khoản 8 Điều 26; Điểm a khoản 5, điểm a, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Vũ Ngọc T1 và chị Trịnh Thị D.

2. Về con chung:-Vợ chồng anh T1- chị D có một con chung là Vũ Trịnh Minh C, sinh ngày 15 tháng 12 năm 2011.

-Xử công nhận thỏa thuận của các đương sự về nuôi con như sau: Chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vũ Trịnh Minh C; anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/1 tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng anh T1- chị D không có tài sản chung, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh T1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; 300.000, đồng án phí cấp dưỡng định kỳ; cộng là 600.000 đồng án phí; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001064 ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh T1 còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

5. Về quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án

trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- UBND xã T2, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng